

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6/30/2011	1/1/2011
A. Tài sản ngắn hạn	100		150,421,597,565	145,591,962,986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5,806,775,675	18,476,716,208
1. Tiền	111		5,806,775,675	9,554,912,557
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8,921,803,651
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	3,747,204
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	14,280,724
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(10,533,520)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,256,213,267	46,863,278,136
1. Phải thu khách hàng	131		21,410,320,984	24,761,162,859
2. Trả trước cho người bán	132		4,222,776,640	1,409,338,107
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,623,115,643	20,692,777,170
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	113,717,927,624	79,897,747,608
1. Hàng tồn kho	141		113,717,927,624	79,897,747,608
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		640,680,999	350,473,830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31,256,668	36,567,989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		290,562,960	177,904,470
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		318,861,371	136,001,371
B. Tài sản dài hạn	200		78,515,451,780	79,342,344,736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,088,941,239	19,471,863,383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1,089,101,239	1,379,056,856
- Nguyên giá	222		3,410,446,377	3,595,998,855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,321,345,138)	(2,216,941,999)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	10,942,908,910	18,035,875,437
- Nguyên giá	228		11,934,715,325	18,218,955,794
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(991,806,415)	(183,080,357)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		56,931,090	56,931,090
III. Bất động sản đầu tư	240	V.07	5,960,022,719	1,296,337,418
- Nguyên giá	241		7,117,894,389	2,139,642,571
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,157,871,670)	(843,305,153)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	60,452,524,186	58,371,611,309
1. Đầu tư dài hạn khác	258		65,238,150,772	61,665,069,095
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4,785,626,586)	(3,293,457,786)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6/30/2011	1/1/2011
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,963,636	202,532,626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	563,636	189,132,626
3. Tài sản dài hạn khác	268		13,400,000	13,400,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		228,937,049,345	224,934,307,722
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6/30/2011	1/1/2011
A. Nợ phải trả	300		90,107,606,078	95,439,066,731
I. Nợ ngắn hạn	310		89,869,271,960	85,805,208,831
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	4,010,230,670	-
2. Phải trả cho người bán	312		12,449,708,364	15,436,837,469
3. Người mua trả tiền trước	313		9,741,592,000	1,235,330,000
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.11	1,140,020,670	6,472,444,301
5. Phải trả công nhân viên	315		3,440,524,744	3,608,686,374
6. Chi phí phải trả	316	V.12	50,881,942,426	49,739,028,914
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	4,409,681,810	8,004,831,878
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		602,705,060	602,705,060
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3,192,866,216	705,344,835
II. Nợ dài hạn	330		238,334,118	9,633,857,900
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		128,352,336	41,434,439
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		81,799,964	135,792,188
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		28,181,818	9,456,631,273
B. Vốn chủ sở hữu	400		138,829,443,267	129,495,240,991
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	135,557,775,657	126,223,573,381
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44,997,630,000	44,997,630,000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(2,100,000)	(2,100,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		58,105,984,711	35,596,297,895
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,429,238,184	5,265,822,661
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,840,545,555	4,677,130,032
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,186,477,207	35,688,792,793
II. Nguồn kinh phí	430		3,271,667,610	3,271,667,610
1. Nguồn kinh phí	432	V.15	3,271,667,610	3,271,667,610
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		228,937,049,345	224,934,307,722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6/30/2011	1/1/2011
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1,724,027,486	1,724,027,486

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Kim Xuyên

Điền Thanh Quân

Trần Văn Châu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	47,785,019,016	57,699,234,136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	5,634,485,620
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	47,785,019,016	52,064,748,516
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	23,312,722,668	19,288,949,321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,472,296,348	32,775,799,195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3,286,681,717	2,673,939,174
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1,554,870,471	113,645,609
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>60,564,627</i>	<i>112,764,569</i>
8. Chi phí bán hàng	24		110,291,806	237,822,480
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,780,562,585	5,561,874,518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,313,253,203	29,536,395,762
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3,004,199,042	1,767,885,459
12. Chi phí khác	32	VI.08	248,572,882	2,699,527,422
13. Lợi nhuận khác	40		2,755,626,160	(931,641,963)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,068,879,363	28,604,753,799
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	3,912,848,786	7,576,144,861
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(509,075,384)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,156,030,577	21,537,684,322
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3,591	7,180

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Kim Xuyên

Điêu Thanh Quân

Trần Văn Châu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	49,445,756,517	198,000,843,705
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(41,565,910,760)	(162,404,887,730)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,988,829,399)	(9,081,497,979)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(60,564,627)	(53,645,609)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(8,932,364,751)	(2,471,465,680)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,180,051,990	1,344,250,012
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8,322,186,055)	(4,591,665,944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14,244,047,085)	20,741,930,775
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(125,163,636)	(24,681,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2,911,125,818	1,200,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,573,081,677)	(4,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,610,160	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,355,385,217	4,312,966,303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,569,875,882	888,284,485
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4,310,230,670	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(300,000,000)	(1,999,000,000)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,006,000,000)	(2,624,876,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4,230,670	(4,623,876,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12,669,940,533)	17,006,339,260
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,476,716,208	20,035,137,815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,806,775,675	37,041,477,075

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Kim Xuyên

Điêu Thanh Quân

Trần Văn Châu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 5828/QĐUB ngày 31/12/2003 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002788 ngày 07/10/2004, Giấy đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/04/2010, Giấy đăng ký thay đổi lần thứ 10 (mã số doanh nghiệp 0300450962) ngày 28/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 118 Hưng Phú, Phường 8, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Xây lắp
- Xí nghiệp Xây dựng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xây dựng công trình công cộng – nhà ở. Sản xuất vật liệu xây dựng. Thiết kế mẫu nhà ở cho nhiệm vụ kinh doanh nhà ở của đơn vị (không nhận thầu thiết kế). San lấp mặt bằng. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng các công trình nhà, khu dân cư thuộc dự án nhóm B, C. Lập hồ sơ mời thầu, tư vấn tổ chức đấu thầu, hợp đồng kinh tế các công trình xây dựng nhà, khu dân cư nhóm B, C. Thiết kế quy hoạch khu dân dụng, khu công nghiệp. Thẩm định thiết kế kiến trúc, dự toán các công trình xây dựng. Lập họa đồ hiện trạng nhà ở. Khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình dân dụng, công nghiệp. Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng trang trí nội thất, vật liệu xây dựng (phải thực hiện đúng theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế nội - ngoại thất công trình. Tư vấn quản lý dự án. Thẩm tra dự án đầu tư. Tư vấn giám sát kỹ thuật công trình (trừ giám sát công trình xây dựng). Tư vấn xây dựng. Môi giới bất động sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản. Dịch vụ tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: Nguyên vật liệu và hàng hóa xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền mặt	108,115,368	18,511,501
Tiền gửi ngân hàng	5,698,660,307	9,536,401,056
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	8,921,803,651
Cộng	5,806,775,675	18,476,716,208

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	-	14,280,724
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(10,533,520)
Cộng	-	3,747,204

(*) Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm:

Loại cổ phiếu	6/30/2011		1/1/2011	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty CP Hapaco (HAP)	-	-	8	406,580
Công ty CP Sông Đà (SD7)	-	-	24	2,983,452
Công ty CP Simco Sông Đà (SDA)	-	-	60	10,890,692
Cộng	-	-	-	14,280,724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Văn phòng công ty	3,335,966,422	19,407,441,584
+ Phải thu Công ty CP XD & KD Địa ốc III	-	-
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	37,422,712	37,422,712
+ Kinh phí hỗ trợ giải tỏa thu hồi đất dự án 99 Bến Bình Đông P.11 Q.8	2,880,095,312	2,880,095,312
+ Kinh phí hỗ trợ giải tỏa thu hồi đất dự án khu chung cư B Bùi Minh Trực III P.5 Q.8	-	16,143,876,000
+ Kinh phí hỗ trợ giải tỏa thu hồi đất dự án khu III Bùi Minh Trực P.5 Q.8	-	202,015,000
+ Phải thu bảo hiểm xã hội	83,551,156	-
+ Phải thu khác	334,897,242	144,032,560
Xí nghiệp xây dựng	1,813,635	-
Ban quản lý dự án KDC III Bùi Minh Trực	1,285,335,586	1,285,335,586
Cộng	4,623,115,643	20,692,777,170
4. Hàng tồn kho	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79,801,050	113,339,498
Công cụ dụng cụ	26,670,000	1,352,000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	113,611,456,574	79,783,056,110
- Khu dân cư 2 Bùi Minh Trực, P.5, Q.8, TP. HCM	1,118,666,567	1,215,157,003
- Khu dân cư 3 Bùi Minh Trực, P.5, Q.8, TP. HCM	14,875,516,822	9,972,416,412
- Khu dân cư B Tạ Quang Bửu, P.4, Q.8, TP. HCM	1,350,000,681	1,297,800,681
- Khu dân cư Bình Dã, P.6, Q.8, TP. HCM	1,273,392,700	1,273,392,700
- Khu dân cư Xóm Đầm, P.10, Q.8, TP. HCM	929,524,333	929,524,333
- Khu chung cư B Bùi Minh Trực III, P.5, Q.8, TP. HCM	65,585,317,434	48,868,880,277
- Khu dân cư vùng bổ sung phía Nam	82,281,800	82,281,800
- Chung cư 99 Bến Bình Đông, P.11, Q.8	4,592,011,750	3,544,262,311
- Chi phí làm chủ quyền nhà Chung cư Bình Dã	31,419,200	31,419,200
- Các công trình khác tại xí nghiệp xây dựng	1,039,396,962	293,651,676
- Các công trình khác tại xí nghiệp xây lắp	22,733,928,325	12,274,269,717
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	113,717,927,624	79,897,747,608
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	113,717,927,624	79,897,747,608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1,653,839,741	313,566,791	1,008,439,381	551,491,542	68,661,400	3,595,998,855
Số tăng trong kỳ	-	103,000,000	-	22,163,636	-	125,163,636
- Mua trong kỳ	-	103,000,000	-	22,163,636	-	125,163,636
Số giảm trong kỳ	310,716,114	-	-	-	-	310,716,114
- Thanh lý, nhượng bán	310,716,114	-	-	-	-	310,716,114
Số dư cuối kỳ	1,343,123,627	416,566,791	1,008,439,381	573,655,178	68,661,400	3,410,446,377
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	868,310,902	177,523,912	720,986,633	381,459,152	68,661,400	2,216,941,999
Số tăng trong kỳ	33,076,794	38,397,636	42,066,258	53,005,683	-	166,546,371
- Khấu hao trong kỳ	33,076,794	38,397,636	42,066,258	53,005,683	-	166,546,371
Số giảm trong kỳ	62,143,232	-	-	-	-	62,143,232
- Thanh lý, nhượng bán	62,143,232	-	-	-	-	62,143,232
Số dư cuối kỳ	839,244,464	215,921,548	763,052,891	434,464,835	68,661,400	2,321,345,138
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	785,528,839	136,042,879	287,452,748	170,032,390	-	1,379,056,856
Tại ngày cuối kỳ	503,879,163	200,645,243	245,386,490	139,190,343	-	1,089,101,239

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

861,264,027 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Hệ thống Web	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	18,029,759,885	134,155,909	55,040,000	18,218,955,794
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	6,284,240,469	-	-	6,284,240,469
- Thanh lý, nhượng bán	1,192,058,651	-	-	1,192,058,651
- Chuyển sang BĐS đầu tư	5,092,181,818	-	-	5,092,181,818
Số dư cuối kỳ	11,745,519,416	134,155,909	55,040,000	11,934,715,325
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	134,155,909	48,924,448	183,080,357
Số tăng trong kỳ	884,067,830	-	6,115,552	890,183,382
- Khấu hao trong kỳ	884,067,830	-	6,115,552	890,183,382
Số giảm trong kỳ	81,457,324	-	-	81,457,324
- Thanh lý, nhượng bán	81,457,324	-	-	81,457,324
Số dư cuối kỳ	802,610,506	134,155,909	55,040,000	991,806,415
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	18,029,759,885	-	6,115,552	18,035,875,437
Tại ngày cuối kỳ	10,942,908,910	-	-	10,942,908,910

(*) Là Quyền sử dụng đất mặt bằng 118 Hưng Phú, P.8, Quận 8, TP.HCM
Thời gian sử dụng đến 28/01/2058

11,745,519,416

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	2,139,642,571	5,092,181,818	113,930,000	7,117,894,389
Quyền sử dụng đất (*)	-	5,092,181,818	-	5,092,181,818
Nhà cửa	2,139,642,571	-	113,930,000	2,025,712,571
Hao mòn lũy kế	843,305,153	423,620,364	109,053,847	1,157,871,670
Quyền sử dụng đất	-	347,965,770	-	347,965,770
Nhà cửa	843,305,153	75,654,594	109,053,847	809,905,900
Giá trị còn lại	1,296,337,418			5,960,022,719
Quyền sử dụng đất	-			4,744,216,048
Nhà cửa	1,296,337,418			1,215,806,671

(*) Là Quyền sử dụng đất mặt bằng 97/10 Hưng Phú, P.8, Quận 8, TP.HCM
Thời gian sử dụng đến 28/01/2058

5,092,181,818

8. Đầu tư tài chính dài hạn

6/30/2011

1/1/2011

	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	65,238,150,772	61,665,069,095
+ Đầu tư cổ phiếu (a)	24,455,149,986	24,455,149,986
+ Đầu tư dài hạn khác (b)	40,783,000,786	37,209,919,109
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (c)	(4,785,626,586)	(3,293,457,786)
Cộng	60,452,524,186	58,371,611,309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Chi tiết như sau:

Loại cổ phiếu	6/30/2011		1/1/2011	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	300,000	4,350,000,000	300,000	4,350,000,000
Công ty CP Địa ốc Đà Lạt	254,346	8,480,149,986	254,346	8,480,149,986
Công ty CP Phát triển hạ tầng Sài Gòn	10,000	1,000,000,000	10,000	1,000,000,000
Công ty Phát triển KCN và Dân cư Đức Hòa III	100,000	10,625,000,000	100,000	10,625,000,000
Cộng		24,455,149,986		24,455,149,986

(b) Là khoản góp vốn các dự án, chi tiết như sau:

	30/06/2011	01/01/2011
	Giá trị	Giá trị
Công ty CP địa ốc Sài Gòn - Chợ Lớn	2,821,176,927	2,821,176,927
+ Dự án KDC phía Nam đường Xuyên Á	2,821,176,927	2,821,176,927
Công ty Dịch vụ công ích Nhà Bè	19,172,490,042	18,972,490,042
+ Dự án 28Ha, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè	19,172,490,042	18,972,490,042
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Sài Gòn	18,789,333,817	15,416,252,140
+ Dự án KDC xã Phước Thiện, Nhơn Trạch, Đồng Nai	8,789,333,817	5,416,252,140
+ Dự án KDC ấp 3 xã Nhơn Đức, Nhà Bè	10,000,000,000	10,000,000,000

(c) Gồm các khoản trích lập dự phòng cho các cổ phiếu sau:

	30/06/2011	01/01/2011
	Giá trị	Giá trị
Cổ phiếu Cty CP Cấp nước Chợ Lớn	2,130,000,000	1,350,000,000
Cổ phiếu Cty CP Địa ốc Đà Lạt	2,655,626,586	1,943,457,786
Cộng	4,785,626,586	3,293,457,786

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ứng trước tiền mua nhà tạm tính 2%	563,636	189,132,626
Cộng	563,636	189,132,626

10. Vay và nợ ngắn hạn

	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	4,010,230,670	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	4,010,230,670	-

(*) Vay của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quận 5 theo Hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-201000296 ngày 3/8/2010. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc: 4.010.230.670 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,140,020,670	6,348,105,625
Thuế thu nhập cá nhân	-	124,338,676
Cộng	1,140,020,670	6,472,444,301
12. Chi phí phải trả	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Chi phí trích trước		
+ Chi phí kết cấu hạ tầng dự án KDC II Bùi Minh Trực P5 Q8	40,823,086,837	40,227,864,437
+ Chi phí kết cấu hạ tầng dự án KDC III Bùi Minh Trực P5 Q8	4,506,894,874	3,991,931,032
+ Chi phí kết cấu hạ tầng dự án KDC Tạ Quang Bửu P4 Q8	990,496,000	990,496,000
+ Chi phí kết cấu hạ tầng dự án KDC Cao Lỗ P4 Q8	990,700,000	990,700,000
+ Chi phí kết cấu hạ tầng dự án KDC Bình Đăng P6 Q8	1,612,000,000	1,612,000,000
+ Chi phí dịch vụ thuê ngoài thực hiện chuyển QSDĐ, QSH nhà, căn hộ	1,936,325,168	1,903,597,898
+ Chi phí tiền lương, tiền điện, tiền vận chuyển của Xưởng CKBTĐS	22,439,547	22,439,547
Cộng	50,881,942,426	49,739,028,914
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	94,585,493	55,000,804
Bảo hiểm xã hội	-	3,721,236
Bảo hiểm y tế	30,860,620	2,064,460
Bảo hiểm thất nghiệp	12,670,453	12,897,664
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	278,600,000	292,800,000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
+ Văn phòng công ty	3,225,895,550	6,323,658,305
<i>Tiền thu nợ hộ bán nhà trả góp KDC Xóm Đầm</i>	<i>1,279,717,828</i>	<i>1,152,989,889</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>6,387,300</i>	<i>4,012,387,300</i>
<i>Nợ ông Lê Trung Tân</i>	<i>564,900,000</i>	<i>564,900,000</i>
<i>Nợ bà Nguyễn Y Hạnh Quỳnh</i>	<i>71,451,780</i>	<i>71,451,780</i>
<i>Thưởng vượt kế hoạch (10%)</i>	<i>1,131,271,328</i>	<i>174,032,022</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>172,167,314</i>	<i>347,897,314</i>
+ Xí nghiệp xây dựng	441,824,715	173,316,747
+ Xí nghiệp xây lắp	292,606,396	1,112,828,611
+ Ban quản lý dự án KDC III Bùi Minh Trực	32,638,583	28,544,051
Cộng	4,409,681,810	8,004,831,878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	44,997,630,000	(2,100,000)	35,596,297,895	5,265,822,661	4,677,130,032	35,688,792,793
Lợi nhuận tăng trong kỳ						16,156,030,577
Phân phối lợi nhuận năm 2010						
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>			22,509,686,816			(22,509,686,816)
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>				2,163,415,523		(2,163,415,523)
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>					2,163,415,523	(2,163,415,523)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>						(4,326,831,046)
<i>Trích quỹ khen thưởng hoàn thành vượt kế hoạch năm 2010</i>						(1,391,631,046)
<i>Trích khen thưởng ban điều hành</i>						(865,366,209)
<i>Chi thù lao HĐQT và ban kiểm soát</i>						(238,000,000)
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	44,997,630,000	(2,100,000)	58,105,984,711	7,429,238,184	6,840,545,555	18,186,477,207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	6/30/2011	Tỷ lệ %	1/1/2011
		VND		VND
Vốn góp của Nhà Nước (Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn)	51%	22,950,000,000	51%	22,950,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	49%	22,047,630,000	49%	22,047,630,000
Cộng	100%	44,997,630,000	100%	44,997,630,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	44,997,630,000	25,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	4,999,740,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	44,997,630,000	29,999,740,000

d) Cổ phiếu	6/30/2011	1/1/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4,499,763	4,499,763
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4,499,763	4,499,763
- Cổ phiếu phổ thông	4,499,763	4,499,763
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	210	210
- Cổ phiếu phổ thông	210	210
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,499,553	4,499,553
- Cổ phiếu phổ thông	4,499,553	4,499,553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

15. Nguồn kinh phí	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	3,271,667,610	1,590,622,766
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	42,651,000
Giảm chi theo QĐ 182/QĐ-SXD ngày 02/10/2007	-	11,970,593
Giảm chi sự nghiệp (GPMB khu chung cư B)	-	-
Chi sự nghiệp	-	(29,090,000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	3,271,667,610	1,616,154,359

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47,785,019,016	57,699,234,136
Trong đó:		
Doanh thu bán nhà, đất, căn hộ	28,589,617,310	42,043,467,439
Doanh thu hợp đồng xây dựng	18,368,574,754	14,809,341,640
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	826,826,952	846,425,057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	5,634,485,620
Hàng bán bị trả lại	-	5,634,485,620
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47,785,019,016	52,064,748,516
Doanh thu thuần bán nhà, đất, căn hộ	28,589,617,310	36,408,981,819
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	18,368,574,754	14,809,341,640
Doanh thu thuần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	826,826,952	846,425,057
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn bán nhà, đất, căn hộ	6,274,216,528	6,814,399,885
Giá vốn hợp đồng xây dựng	16,464,856,454	12,086,110,622
Giá vốn hàng hóa, cung cấp dịch vụ	573,649,686	388,438,814
Cộng	23,312,722,668	19,288,949,321
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	402,777,617	758,854,286
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,952,607,600	1,915,084,888
Doanh thu tài chính khác	931,296,500	-
Cộng	3,286,681,717	2,673,939,174
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	60,564,627	112,764,569
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1,492,168,800	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(10,533,520)	-
Lỗ do đầu tư chứng khoán	12,670,564	-
Chi phí tài chính khác	-	881,040
Cộng	1,554,870,471	113,645,609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,911,125,818	1,363,636,364
Điều chỉnh giảm khấu hao bất động sản đầu tư cho các năm trước	-	138,052,562
Thu nhập khác	93,073,224	266,196,533
Cộng	3,004,199,042	1,767,885,459

8. Chi phí khác	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	248,572,882	2,297,180,287
Lãi chậm góp vốn hợp tác đầu tư	-	300,000,000
Chi phí khác	-	102,347,135
Cộng	248,572,882	2,699,527,422

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,068,879,363
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,417,484,216)
- Các khoản điều chỉnh tăng	600,000,000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5,017,484,216)
Tổng thu nhập chịu thuế	15,651,395,147
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3,912,848,786

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,156,030,577	21,537,684,322
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	16,156,030,577	21,537,684,322
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,499,553	2,999,844
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,591	7,180

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Kim Xuyên

Điêu Thanh Quân

Trần Văn Châu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2011